Ký bởi: Sở Y tế
Cơ quan: Tỉnh Lạng Sơn
Thời gian ký: 06/06/2024 17:14:13

SỞ Y TẾ

THỐNG KÊ CHI KCB BHYT 5 THÁNG Đ

STT	TÊN CƠ SỞ	MÃ CƠ SỞ	CPBQ chung	CPBQ Xét nghiệm
			Tăng	Tăng
1	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lạng Sơn	20001	675.880	63.487
2	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Lạng Sơn	20002		24.218
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn	20003	47.374	13.956
4	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	20006	15.877	
5	Trung tâm y tế huyện Bình Gia	20007	67.748	11.141
6	Trung tâm y tế huyện Văn Lãng	20008	130.951	
7	Trung tâm y tế huyện Bắc Sơn	20009	29.460	12.170
8	Trung tâm y tế huyện Văn Quan	20010	75.315	
9	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	20011	108.844	9.846
10	Trung tâm y tế huyện Lộc Bình	20012	56.767	17.813
11	Trung tâm y tế huyện Chi Lăng	20014	50.192	8.953
12	Trung tâm y tế huyện Đình Lập	20015	161.472	7.884
13	Trung tâm y tế huyện Hữu Lũng	20016	32.284	756
14	Bệnh viện Phổi Lạng Sơn	20019		117.232
15	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Lạng Sơn	20020	26.245	21.598
16	Trạm y tế Xã Chí Minh	20047	3.395	
17	Trạm y tế xã Cao Minh	20053	43.892	
18	Trạm y tế xã Quang Trung	20059	3.816	
19	Trạm y tế xã Yên Lỗ	20060		
20	Trạm y tế xã Thiện Thuật	20061		
21	Trạm y tế xã Hòa Bình	20065	2.953	
22	Trạm y tế xã Hồng Phong	20070	5.110	
23	Trạm y tế xã Mông Ân	20071	25.931	
24	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	20080		
25	Trạm y tế xã Tân Thanh	20082		
26	Trạm y tế xã Thanh Long	20084		
27	Trạm y tế xã Tân Tác	20091		
28	Trạm y tế xã Bắc La	20092		10.850
29	Trạm y tế xã Hội Hoan	20095		
30	Trạm y tế Thị trấn Bắc Sơn	20097	14.088	
31	Trạm y tế xã Tân Thành	20107		
32	Trạm y tế xã Tân Tri	20108		
33	Trạm y tế xã Chiến Thắng	20110		
34	Trạm y tế xã Đồng Giáp	20119	13.369	
35	Trạm y tế xã Hữu Lễ	20122	15.233	
36	Trạm y tế xã Hòa Bình	20123	19.911	
37	Trạm y tế xã Khánh Khê	20124	6.610	10.850
38	Trạm y tế xã Lương Năng	20125	25.716	
39	Trạm y tế xã Tân Đoàn	20128	5.276	
40	Trạm y tế xã Tú Xuyên	20129	5.060	
41	Trạm y tế xã Tràng Các	20130	4.643	
42	Trạm y tế xã Trấn Ninh	20133	26.130	

43	Trạm y tế xã Tri Lễ	20134	9.655	
44	Trạm y tế xã Yên Phúc	20140	11.428	
45	Trạm y tế xã Tân Thành	20143	3.977	10.850
46	Trạm y tế xã Xuân Long	20144	31.322	
47	Trạm y tế xã Phú Xá	20145		
48	Trạm y tế xã Bình Trung	20147	23.351	
49	Trạm y tế xã Hồng Phong	20148	39.711	
50	Trạm y tế xã Bảo Lâm	20149	18.933	
51	Trạm y tế xã Thạch Đạn	20150		
52	Trạm y tế xã Thụy Hùng	20152	1.861	
53	Trạm y tế xã Cao Lâu	20153		
54	Trạm y tế xã Xuất Lễ	20154	13.966	210
55	Trạm y tế xã Mẫu Sơn	20156	9.598	10.850
56	Trạm y tế xã Hòa Cư	20157	5.118	
57	Trạm y tế xã Hải Yến	20158	3.895	210
58	Trạm y tế xã Hợp Thành	20159		
59	Trạm y tế xã Tân Liên	20161		
60	Trạm y tế xã Yên Trạch	20162	23.559	210
61	Trạm y tế xã Thanh Loà	20163		
62	Trạm y tế Thị trấn Na Dương	20165	22.946	
63	Trạm y tế xã Đồng Bục	20167	15.362	
64	Trạm y tế xã Hữu Khánh	20172	9.596	
65	Trạm y tế xã Mẫu Sơn	20178	9.205	
66	Trạm y tế xã Nam Quan	20179	9.492	
67	Trạm y tế xã Tĩnh Bắc	20180	2.437	
68	Trạm y tế xã Yên Khoái	20184	14.706	
69	Trạm y tế xã Tam Gia	20187	5.500	
70	Trạm y tế xã ái Quốc	20188	3.759	
71	Trạm y tế xã Đông Quan	20190	11.673	
72	Trạm y tế Thị trấn Chi Lăng	20193	4.624	210
73	Trạm y tế xã Chi Lăng	20195	10.039	210
74	Trạm y tế xã Mai Sao	20197	1.380	
75	Trạm y tế xã Nhân Lý	20198	18.322	
76	Trạm y tế xã Bắc Thủy	20199	19.903	
77	Trạm y tế xã Vân Thủy	20200	12.307	
78	Trạm y tế xã Quan Sơn	20201	7.995	
79	Trạm y tế xã Lâm Sơn	20202	24.802	
80	Trạm y tế xã Liên Sơn	20203	12.581	
81	Trạm y tế xã Chiến Thắng	20205	13.495	
82	Trạm y tế xã Hữu Kiên	20206	8.781	
83	Trạm y tế xã Thượng Cường	20207	7.486	
84	Trạm y tế xã Hòa Bình	20208	3.969	
85	Trạm y tế xã Bằng Mạc	20209	32.133	
86	Trạm y tế xã Bằng Hữu	20210	8.994	
87	Trạm y tế xã Gia Lộc	20211	23.782	
88	Trạm y tế xã Vạn Linh	20212	10.212	
89	Trạm y tế xã Y Tịch	20213	14.749	

90	Trạm y tế thị trấn N T Thái Bình	20215	31.777	
91	Trạm y tế xã Bắc Xa	20217		
92	Trạm y tế Xã Bính Xá	20219		
93	Trạm y tế xã Châu Sơn	20220	24.385	
94	Trạm y tế xã Bắc Lãng	20221	19.724	
95	Trạm y tế xã Cường Lợi	20222	7.740	
96	Trạm y tế xã Đồng Thắng	20223		
97	Trạm y tế xã Lâm Ca	20225	18.854	
98	Trạm y tế xã Sơn Hà	20227		
99	Trạm y tế xã Đồng Tân	20228	7.560	
100	Trạm y tế Xã Minh Tiến	20230		
101	Trạm y tế Xã Đồng Tiến	20233	17.146	
102	Trạm y tế xã Quyết Thắng	20235		
103	Trạm y tế xã Yên Bình	20236		
104	Trạm y tế xã Hòa Bình	20237	485	
105	Trạm y tế xã Hòa Lạc	20238	3.311	
106	Trạm y tế xã Hòa Thắng	20239	878	
107	Trạm y tế xã Hồ Sơn	20240	8.670	
108	Trạm y tế Xã Nhật Tiến	20241		
109	Trạm y tế xã Vân Nham	20243	11.134	
110	Trạm y tế xã Hữu Liên	20245	5.346	
111	Trạm y tế xã Tân Thành	20246		
112	Trạm y tế xã Yên Vượng	20248		
113	Phòng khám đa khoa KV Đồng Đăng	20253		6.300
114	Phòng khám đa khoa KV Ngả Hai	20265	7.736	47.202
115	Phòng khám đa khoa trung tâm Lạng Sơn (thuộc C	20275		
116	Phòng khám đa khoa Phú Lộc	20276	8.566	20.983
117	Bệnh xá Công an tỉnh Lạng Sơn	20277		
118	Phòng khám đa khoa xứ Lạng, thuộc Công ty cổ p	20278	119.078	
119	Phòng khám Hà Nội Medic (Thuộc chi nhánh côn	20280	1.816	22.091
120	Phòng khám đa khoa Trường Sinh Hà Nội - Lạng	20283	20.573	21.451
121	Phòng Khám đa khoa TNC CENTER (thuộc Công	20285	9.210	
122	Phòng khám đa khoa quốc tế Ngọc Lan (thuộc cô	20288		
123	Trạm Y tế xã Thiện Tân	20289		
124	Trạm y tế xã Khánh Xuân	20290	13.575	
125	Trạm y tế xã Minh Hiệp	20291	2.585	
126	Trạm y tế xã Thống Nhất	20292	7.767	
127	TYT xã Bắc Hùng	20293		
128	Trạm Y tế xã An Sơn	20295	13.217	
129	Trạm y tế xã Điềm He	20296	19.832	
130	Trạm Y tế xã Liên Hội	20297	6.691	210
131	Trạm Y Tế xã Bắc Quỳnh	20298	4.778	
132	Phòng Khám Đa Khoa Quốc Tế Hưng Thịnh (thu	20299	8.285	
133	Phòng khám Đa khoa Trung tâm Lạng Sơn cơ sở	20300		
134	Trạm y tế thị trấn Na Sầm	20301	104.436	
135	Phòng khám đa khoa chất lượng cao Hà Nội - Trà	20302	194.182	96.609

ĐẦU NĂM 2024 SO VỚI 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

CPBQ CĐHA	CPBQ thuốc	CPBQ PTTT	CPBQ VTYT	CPBQ giường	ệ vào điều trị nội trú (
Tăng	Tăng	Tăng	Tăng	Tăng	Tăng
38.928		796.596		335.643	3,85
	3.057				
176.392		15.958		144.300	
		245.911		92.183	0,31
5.741		174.638		134.664	2,02
18.146			6.632	167.796	6,52
12.771			5.518	171.627	
		679.269		192.625	
22.337	16.357	73.747		167.917	1,14
5.838	4.921			95.443	1,12
33.435		250.256		138.426	0,11
14.388				510.950	2,66
8.773				132.729	2,22
17.277		476.357			0,71
	870				
	41.243	15.960			
	381	128.800			
		4.200			
		68.591		39.574	
	353				
	3.523				
	23.331				
		12.320		44.870	
		21.542			
		19.308		44.870	
		57.867			
				8.100	
		5.297		170.933	
	13.522				
		4.200			
		14.108			
		32.891			
	12.603				
	14.870				
3.780	15.269				
	3.786				
	23.101				
34.510	2.433				
	2.349				
	2.214	54.830			
	24.899	4.200			

	7.342				
	9.753	8.486			
	1.324				
	28.722				
		33.360		8.100	
	18.309	52.206		8.100	
	32.754	10.262		34.494	
	15.007			14.813	
		16.940			
				8.100	
				6.773	
	11.069			13.644	
	5.105	76.207		8.100	
		88.888		64.100	
		48.733		8.792	
				11.129	
				128.200	
	21.484				
				15.736	
	19.884	246.587			
	12.678	1.330			
	7.557				
	7.038				
	6.278	86.625			
	52				
	12.297				
	2.839	65.067			
	2.534	4.200			
	10.799				
	1.457	4.060			
	5.919	63.266		192.300	
	400				
	15.547				
	15.862	2.363			
	5.823	45.600			
	6.122	9.240			
	20.033	3.453			
	10.500				
	10.800	4.200			
	4.421	45.870		80.300	
	4.191	84.560			
	283	78.120			
	30.613				
	10.770	43.002			
	20.548	108.920			
	9.420				
	9.477				

	22.500	64.011		186.958	
				40.150	
		17.275		86.564	
	15.996	142.800		64.100	
	14.763	48.650		96.150	
	4.656			128.200	
		83.860		128.200	
	11.657			5.909	
				8.100	
	4.739			26.097	
				18.524	
	13.735	4.200		25.813	
				20.250	
6.515				14.241	
		128.800		31.018	
	969			49.956	
				11.996	
	5.526			8.100	
		128.800		12.623	
3.780	10.811				
	6.788			25.217	
		4.200		6.350	
3.780		53.525			
		29.750		64.100	
		525.996			
5.404					
7.595		98.372			
5.370			909	1.935	
	15.659	906.950			
7.388	6.446	4.251			
13.086	152	116.004			
23.168					
14.042					
3.780				5.433	
	11.131				
		39.871			
	4.904	390.600			
		128.800			
	10.919				
	17.869				
	5.714	16.695			
	2.288				
		215.327			
2.250					
	75.590				
80.640	56.529				

gày điều trị bình quân
Tăng
0,18
0,05
0,28
1,46
0,11
1,24
0,67

0,32